

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025



Số: 82/ CV-BCTC-DHT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Mã chứng khoán: DHT

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 4 năm 2025 là: 10.196.296.722 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 4 năm 2024 là: 20.354.854.062 đồng, chênh lệch giảm 10.158.557.340 đồng tương ứng giảm 49,91% do:

Lợi nhuận gộp quý 4 năm 2025 là 52.149.515.373 đồng so với lợi nhuận gộp quý 4 năm 2024 là 62.936.829.968 đồng, chênh lệch giảm 10.787.314.595 đồng tương ứng giảm 17,14%.

Chi phí bán hàng quý 4 năm 2025 là 13.184.303.496 đồng so với chi phí bán hàng quý 4 năm 2024 là 7.512.099.689 đồng, chênh lệch tăng 5.672.203.807 đồng tương ứng tăng 75,51%.

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GD

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



DS. Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		892.814.518.720	924.861.085.892
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	84.336.751.569	90.269.672.873
1 Tiền	111		74.036.751.569	70.269.672.873
2 Các khoản tương đương tiền	112		10.300.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		150.000.000.000	90.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	150.000.000.000	90.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149.005.705.207	192.360.480.643
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	111.636.095.800	127.407.266.728
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	37.840.076.173	59.380.091.165
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	3.410.678.728	8.884.273.984
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(3.881.145.494)	(3.311.151.234)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	509.472.061.944	527.935.214.966
1 Hàng tồn kho	141		509.472.061.944	529.896.264.717
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	24.295.717.410
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	23.664.448.196
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	-	631.269.214
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.035.177.856.096	1.001.444.167.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.407.042.500	-
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	6.407.042.500	-
II. Tài sản cố định	220		174.908.301.066	187.367.778.307
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	173.531.641.066	185.991.118.307
- Nguyên giá	222		446.492.048.355	438.444.729.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(272.960.407.289)	(252.453.611.155)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.376.660.000	1.376.660.000
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(650.000.000)	(650.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		827.184.318.661	790.109.801.102
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	827.184.318.661	790.109.801.102
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	19.860.292.957	19.335.631.790
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.860.292.957	19.335.631.790
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.817.900.912	4.630.955.915
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.632.174.250	4.630.955.915
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	1.185.726.662	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.927.992.374.816	1.926.305.253.006

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		816.791.730.492	869.544.931.289
I. Nợ ngắn hạn	310		730.097.882.945	767.752.475.817
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	257.335.895.431	235.206.963.747
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	177.983.077.668	131.593.255.879
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5.515.053.039	6.057.330.629
4 Phải trả người lao động	314		28.051.603.241	15.735.720.457
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	161.520.303	162.743.579
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	6.418.086.306	909.298.387
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	783.924.677	608.008.522
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	249.995.403.408	373.273.974.867
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.853.318.872	4.205.179.750
II. Nợ dài hạn	330		86.693.847.547	101.792.455.472
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18	3.625.600.000	4.879.500.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	83.068.247.547	96.912.955.472
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.111.200.644.324	1.056.760.321.717
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.111.200.644.324	1.056.760.321.717
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		905.755.510.000	823.417.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		905.755.510.000	823.417.730.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		37.282.220.000	97.320.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.612.306.630	26.612.306.630
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		10.749.248.213	10.749.248.213
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110.355.967.042	79.530.817.489
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		56.699.133.435	47.855.748.037
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		53.656.833.607	31.675.069.452
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		28.529.266.796	27.214.093.742
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.927.992.374.816	1.926.305.253.006

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
			Năm 2025	Năm 2024				
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	693.209.776.671	542.896.373.352	2.402.749.241.489	2.087.096.726.853		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	330.087.600	473.265.140	709.049.230	743.902.240		
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	692.879.689.071	542.423.108.212	2.402.040.192.259	2.086.352.824.613		
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	640.730.173.698	479.486.278.244	2.192.851.071.656	1.866.534.425.409		
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		52.149.515.373	62.936.829.968	209.189.120.603	219.818.399.204		
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8.261.017.817	4.812.057.213	30.213.306.880	19.543.979.095		
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	2.888.471.889	5.149.446.005	19.808.001.279	20.128.937.334		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.758.094.266	3.790.204.788	13.056.306.308	13.449.114.864		
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		863.647.723	2.868.318.243	7.388.910.800	6.756.010.720		
9 Chi phí bán hàng	25	VI.9	13.184.303.496	7.512.099.689	36.607.550.186	30.073.124.462		
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	35.453.033.913	33.024.189.918	131.870.702.998	113.232.711.497		
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		9.748.371.615	24.931.469.812	58.505.083.820	82.683.615.726		
12 Thu nhập khác	31	VI.7	4.061.717.059	3.473.163.064	15.684.061.260	13.745.762.236		
13 Chi phí khác	32	VI.8	249.298.275	1.101.198.058	879.677.350	1.207.631.687		
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.812.418.784	2.371.965.006	14.804.383.910	12.538.130.549		
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		13.560.790.399	27.303.434.818	73.309.467.730	95.221.746.275		
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.550.220.339	6.948.580.756	15.454.737.731	20.027.682.840		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV	
			Năm 2025	Năm 2024
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(1.185.726.662)	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.196.296.722	20.354.854.062
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.162.075.244	19.074.899.856
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		4.034.221.478	1.279.954.206
			53.656.833.607	71.771.819.452
			5.383.623.054	3.422.243.983

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Năm 2025	Năm 2024	Đơn vị tính: VND
				Năm 2025	Năm 2024			
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh								
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		13.560.790.399	27.303.434.818	73.309.467.730	95.221.746.275	
2.	Điều chỉnh cho các khoản							
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8.003.798.594	6.230.546.907	24.143.497.612	20.480.691.356	
	- Các khoản dự phòng	03		(1.603.904.980)	(2.115.432.556)	(1.391.055.491)	(462.529.106)	
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(348.489.118)	2.844.179.606	(303.256)	1.287.018.069	
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.127.913.470)	(1.367.467.718)	(20.385.324.711)	(14.478.467.287)	
	- Chi phí lãi vay	06		2.758.094.266	3.803.278.870	13.056.306.308	13.449.114.864	
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.242.375.691	36.698.539.927	88.732.588.192	115.497.574.171	
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.169.554.124	(22.941.782.991)	62.426.030.655	28.971.917.342	
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		76.751.476.572	(129.704.935.160)	20.424.202.773	(149.026.811.511)	
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(21.800.114.761)	115.613.689.995	84.542.715.737	67.274.241.651	
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.795.338.739)	(2.687.313.552)	(1.001.218.335)	(2.121.335.627)	
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.766.982.652)	(3.820.349.586)	(13.107.293.084)	(13.417.249.703)	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.551.656.407)	(5.815.109.326)	(15.974.594.107)	(18.894.376.153)	
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(133.556.889)	(14.000.000)	(323.119.766)	(325.050.000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		84.115.756.939	(12.671.260.693)	225.719.312.065	27.958.910.170	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư								
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(11.048.186.671)	(37.115.596.255)	(48.758.537.930)	(143.131.809.330)	
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		10.000.000	-	126.336.364	150.000.000	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.997.300.000)	-	(220.000.000.000)	(230.000.000.000)	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025

Mẫu số B 03 - DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Năm 2025	Năm 2024	Đơn vị tính: VND
			Năm 2025	Năm 2024			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	40.000.000.000	160.000.000.000	240.000.000.000	
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-	8.000.000.000	-	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		126.857.311	1.209.494.970	6.103.307.134	7.214.538.702	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(908.629.360)	4.093.898.715	(94.528.894.432)	(125.767.270.628)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính							
1. Tiền thu từ đi vay	33		124.705.952.881	303.059.052.959	648.788.163.622	746.915.115.047	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(170.774.522.677)	(253.374.370.451)	(785.911.443.006)	(780.428.609.980)	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(40.096.750.000)	-	(80.193.500.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46.068.569.796)	9.587.932.508	(137.123.279.384)	(113.706.994.933)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		37.138.557.783	1.010.570.530	(5.932.861.751)	(211.515.355.391)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.198.253.339	89.264.557.471	90.269.672.873	301.790.483.392	
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(59.553)	(5.455.128)	(59.553)	(5.455.128)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	84.336.751.569	90.269.672.873	84.336.751.569	90.269.672.873	

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Lê Xuân Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền	74.036.751.569	70.269.672.873
<i>Tiền mặt</i>	<i>5.265.522.207</i>	<i>13.278.124.220</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>68.771.229.362</i>	<i>56.991.548.653</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	68.646.493.402	56.759.111.855
Tiền gửi ngân hàng USD	113.685.066	224.301.351
Tiền gửi ngân hàng EUR	11.050.894	8.135.447
Các khoản tương đương tiền	10.300.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	10.300.000.000	20.000.000.000
Cộng	84.336.751.569	90.269.672.873

(*) Là các Hợp đồng tiền gửi không quá 3 tháng tại ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	150.000.000.000	150.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	80.000.000.000	80.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (2)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (3)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000

(1) Hợp đồng tiền gửi số 320/2025/21810 ngày 03/7/2025, số tiền 80 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,8%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(2) Bao gồm: Hợp đồng tiền gửi số 187/HĐTG/VAB-DHT ngày 08/8/2025, số tiền 10 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,9%/năm, trả lãi cuối kỳ và Hợp đồng tiền gửi số 245/HĐTG/VAB_DHT ngày 27/9/2025, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,9%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(3) Bao gồm: Hợp đồng tiền gửi số 1458888368019TGKH/TCB ngày 30/9/2025, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,9%/năm, trả lãi cuối kỳ và Hợp đồng tiền gửi số 1458888368027TGKH/TCB ngày 30/9/2025, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,9%/năm, trả lãi cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Điều chỉnh trong năm	Giá gốc	Điều chỉnh trong năm
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (i)	700.000.000	124.961.667	824.961.667	124.811.232
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội (ii)	-	-	-	-
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	16.585.331.290	19.035.331.290	12.773.254.979
Cộng	3.150.000.000	16.710.292.957	19.860.292.957	12.898.066.211
				19.335.631.790

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017, Công ty đầu tư 700.000.000 VND vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây số 875/NQ-DHT ngày 22/8/2023 thì Hội đồng cổ đông đã thông qua việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y Dược Hà Nội. Đến ngày 24/01/2025, chuyển nhượng phần vốn góp nêu trên đã hoàn tất. Theo đó, kể từ ngày 24/01/2025, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y Dược Hà Nội không còn là Công ty liên kết của Công ty.
- (iii) Trong năm, Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam trả cổ tức bằng cổ phiếu, theo đó số lượng cổ phiếu của Công ty tại Công ty liên kết này tăng thêm 490.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ tương đương 980.000 cổ phiếu. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 11/6/2025 thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 9.800.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Tại thời điểm 31/12/2025, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	111.636.095.800	(3.881.145.494)	127.407.266.728	(3.311.151.234)
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty CP Dược vật tư Y tế Thành Vinh	148.639.650	-	1.309.526.370	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thuận Anh	5.779.512.102	-	9.454.374.467	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	40.103.925.920	-	63.375.349.280	-
Công ty CP Y dược Pháp Âu	892.019.757	-	1.450.206.484	-
Công ty TNHH Đức Tâm	2.739.541.083	-	868.896.298	-
Công ty CP Dược phẩm Vinh Gia	1.064.753.077	-	2.869.454.757	-
Công ty TNHH Trường Huy	2.969.374.918	-	4.119.196.070	-
Công ty CP Dược phẩm Hạnh Hà	-	-	4.821.708.418	-
Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	6.973.025.318	-	5.131.474.842	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	884.881.615	-	4.380.639.034	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Long	1.657.733.296	-	2.879.529.852	-
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1.774.525.000	(1.671.860.000)	1.992.665.000	(1.722.334.000)
Công ty Cổ phần Thiết bị T&T	9.799.671.420	-	837.406.953	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	1.738.670.425	-	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quang Cường	8.019.153.310	-	-	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	37.840.076.173	59.380.091.165
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Panpharma GMBH	-	13.154.807.906
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	1.830.521.186	1.709.103.940
XL Laboratories PVT.,LTD	-	18.931.343.957
Pharmametics products a division of max Biocare	2.573.704.006	3.043.217.797
Delta Pharma Ltd	7.846.059.364	5.145.850.347
Inbiotech l.t.d	6.997.520.425	-
Saifen Drugs Philippines Inc	2.840.549.628	-
Blis pharma distribution and Consultancy corp.	3.384.715.680	2.455.710.000

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Phải thu khác

31/12/2025

01/01/2025

VND

VND

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.410.678.728	-	8.884.273.984	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>3.279.702.417</i>	-	<i>2.059.376.373</i>	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.116.239.427	-	1.979.397.260	-
Đối tượng khác	163.462.990	-	79.979.113	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>130.976.311</i>	-	<i>417.855.111</i>	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	-	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	130.976.311	-	117.855.111	-
<i>Đặt cọc, ký quỹ</i>	-	-	<i>6.407.042.500</i>	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	-	-	6.407.042.500	-
b) Dài hạn	6.407.042.500	-	-	-
<i>Đặt cọc, ký quỹ</i>	<i>6.407.042.500</i>	-	-	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	-	-
Cộng	9.817.721.228	-	8.884.273.984	-

(*) Khoản ký quỹ cho Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được quy định tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu

31/12/2025

01/01/2025

VND

VND

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>3.539.882.618</i>	<i>370.409.124</i>	<i>3.544.698.431</i>	<i>233.547.197</i>
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.774.525.000	102.665.000	1.866.065.000	143.731.000
Các đối tượng khác	1.765.357.618	267.744.124	1.678.633.431	89.816.197
<i>Trả trước cho người bán</i>	<i>711.672.000</i>	-	-	-
Công ty CP Giải pháp ERP	711.672.000	-	-	-
Cộng	4.251.554.618	370.409.124	3.544.698.431	233.547.197

7. Hàng tồn kho

31/12/2025

01/01/2025

VND

VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	123.432.438.605	-	65.940.100.079	-
Nguyên liệu, vật liệu	74.584.107.934	-	107.094.027.941	-
Công cụ, dụng cụ	342.444.153	-	543.682.370	-
Chi phí SXKD dở dang	9.735.832.625	-	1.838.766.875	-
Thành phẩm	23.437.595.070	-	43.390.614.449	(1.961.049.751)
Hàng hoá	277.939.643.557	-	311.089.073.003	-
Cộng	509.472.061.944	-	529.896.264.717	(1.961.049.751)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2025	165.433.649.181	254.464.404.513	12.984.271.801	5.123.121.467	439.282.500	438.444.729.462
Mua trong năm	-	5.427.996.323	3.001.222.703	208.700.000	-	8.637.919.026
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.046.101.345	-	-	-	-	3.046.101.345
Thanh lý, nhượng bán	-	(770.114.703)	(1.986.152.251)	(880.434.524)	-	(3.636.701.478)
Số dư ngày 31/12/2025	168.479.750.526	259.122.286.133	13.999.342.253	4.451.386.943	439.282.500	446.492.048.355
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2025	94.621.095.499	144.365.098.744	8.258.164.805	4.769.969.606	439.282.500	252.453.611.155
Khấu hao trong năm	7.242.453.484	15.988.518.647	831.549.251	80.976.230	-	24.143.497.612
Thanh lý, nhượng bán	-	(770.114.703)	(1.986.152.251)	(880.434.524)	-	(3.636.701.478)
Số dư ngày 31/12/2025	101.863.548.983	159.583.502.688	7.103.561.805	3.970.511.312	439.282.500	272.960.407.289
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	70.812.553.682	110.099.305.769	4.726.106.996	353.151.861	-	185.991.118.307
Tại ngày 31/12/2025	66.616.201.543	99.538.783.445	6.895.780.448	480.875.631	-	173.531.641.066

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2025: 164.095.739.856 VND (tại 31/12/2024: 167.628.149.698 VND)

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2025	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Số dư ngày 31/12/2025	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2025	650.000.000	-	650.000.000
Số dư ngày 31/12/2025	650.000.000	-	650.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	-	1.376.660.000	1.376.660.000
Tại ngày 31/12/2025	-	1.376.660.000	1.376.660.000

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2025: 650.000.000 VND (Tại thời điểm 31/12/2024: 650.000.000 VND).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Hataphar	807.746.227.200	783.197.217.350
Chi phí thẩm định AQP	1.277.777.778	-
Mua sắm tài sản cố định	925.925.926	-
Cải tạo nhà máy	2.674.508.863	-
Chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm thuốc	14.559.878.894	6.912.583.752
Cộng	827.184.318.661	790.109.801.102

11. Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.465.920.534	1.378.549.737
Chi phí cải tạo sửa chữa	2.858.499.091	3.228.447.845
Chi phí trả trước khác	307.754.625	23.958.333
Cộng	5.632.174.250	4.630.955.915

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.185.726.662	-
Cộng	1.185.726.662	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Phải trả người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	257.335.895.431	257.335.895.431	235.206.963.747	235.206.963.747
<i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i>				
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	3.979.856.644	3.979.856.644	3.907.753.067	3.907.753.067
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	5.817.834.882	5.817.834.882	11.392.041.393	11.392.041.393
KPC Pharmaceuticals, Inc	19.025.983.320	19.025.983.320	18.745.888.869	18.745.888.869
Laboratorio Italiano Biochimico Farmaceutico Lisa pharma S.P.A	-	-	24.197.333.026	24.197.333.026
XL Laboratories PVT.,LTD	22.359.757.441	22.359.757.441	16.837.250.486	16.837.250.486
Pharmaunity Co.,Ltd	13.349.510.483	13.349.510.483	33.987.410.018	33.987.410.018
Gracure Pharmaceuticals Limited	-	-	12.949.962.228	12.949.962.228
Delta Pharma Ltd	35.828.249.950	35.828.249.950	-	-
Blis pharma distribution and Consultancy corp.	40.758.864.060	40.758.864.060	-	-

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	177.983.077.668	131.593.255.879
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty CP Thiết bị T&T	790.000.000	6.556.194.866
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	6.442.145.755	2.779.357.780
Công ty CP Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh	-	2.911.479.920
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thuận An Phát	10.784.000.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Bảo Ngân	-	10.735.707.200
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	2.502.291.750	31.178.516.478
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	49.761.555.583	24.495.082.359
Công ty CP Dược phẩm Vietlife	3.117.958.640	3.722.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Hiếu Anh	8.045.259.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lâm An	6.509.000.000	11.700.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát	-	3.409.598.360
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	7.278.056.310	21.569.500
Công ty TNHH Sinh dược phẩm Đại Sông Dương	9.028.478.251	1.993.438.216
Công ty TNHH Dược phẩm California USA	5.753.424.645	2.727.399.751
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pháp	28.976.548.644	2.850.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	6.639.831	6.713.460.047	5.878.955.871	841.144.007
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	84.672.283.431	84.672.283.431	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.070.076.715	15.454.737.731	15.974.594.107	4.550.220.339
Thuế Thu nhập cá nhân	980.614.083	3.475.156.759	4.332.082.149	123.688.693
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.089.131.568	4.089.131.568	-
Thuế tài nguyên	-	25.176.480	25.176.480	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	50.456.000	50.456.000	-
Cộng	6.057.330.629	114.480.402.016	115.022.679.606	5.515.053.039
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	622.855.829	622.855.829	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	8.413.385	12.255.191.187	12.246.777.802	-
Cộng	631.269.214	12.255.191.187	12.246.777.802	-

16. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay phải trả	161.520.303	162.743.579
Cộng	161.520.303	162.743.579

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	575.370.229	909.298.387
Doanh thu chưa thực hiện tương ứng với Hàng tồn kho của bán ra ngoài của Công ty Liên kết trong giao dịch bán hàng nội bộ	5.842.716.077	-
Cộng	6.418.086.306	909.298.387

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	783.924.677	608.008.522
Các khoản bảo hiểm	592.397.733	564.338.463
Các khoản phải trả, phải nộp khác	191.526.944	43.670.059
b) Dài hạn	3.625.600.000	4.879.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.625.600.000	4.879.500.000
Cộng	4.409.524.677	5.487.508.522

CÔNG TY CP DUỐC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vay và nợ thuế tài chính

Vay

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 09 - DN/HN

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	249.995.403.408	249.995.403.408	662.632.871.547	785.911.443.006	373.273.974.867	373.273.974.867
Vay ngắn hạn	236.150.695.483	236.150.695.483	648.788.163.622	772.066.735.081	359.429.266.942	359.429.266.942
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	30.495.815.849	30.495.815.849	129.386.339.310	243.328.986.143	144.438.462.682	144.438.462.682
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	62.312.611.959	62.312.611.959	179.730.674.158	217.502.558.858	100.084.496.659	100.084.496.659
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (3)	52.050.860.989	52.050.860.989	138.615.055.744	142.161.247.671	55.597.052.916	55.597.052.916
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (4)	24.409.904.245	24.409.904.245	124.649.981.402	117.418.304.819	17.178.227.662	17.178.227.662
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội 2 (5)	20.833.350.869	20.833.350.869	45.577.945.149	24.744.594.280	-	-
Vay cá nhân (6)	46.048.151.572	46.048.151.572	30.828.167.859	26.911.043.310	42.131.027.023	42.131.027.023
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.844.707.925	13.844.707.925	13.844.707.925	13.844.707.925	13.844.707.925	13.844.707.925
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	13.844.707.925	13.844.707.925	13.844.707.925	13.844.707.925	13.844.707.925	13.844.707.925
b) Vay dài hạn	83.068.247.547	83.068.247.547	-	13.844.707.925	96.912.955.472	96.912.955.472
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	83.068.247.547	83.068.247.547	-	13.844.707.925	96.912.955.472	96.912.955.472
Cộng	333.063.650.955	333.063.650.955	662.632.871.547	799.756.150.931	470.186.930.339	470.186.930.339

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu										Đơn vị tính: VND
20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu										
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng		
Số dư tại ngày 01/01/2024	823.417.730.000	97.320.000.000	26.612.306.630	(8.083.874.357)	10.749.248.213	88.257.122.317	28.877.412.259	1.067.149.945.062		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	71.771.819.452	-	71.771.819.452		
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	-	(40.096.750.000)	-	(40.096.750.000)		
Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	-	-	-	-	(40.096.750.000)	-	(40.096.750.000)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	(304.624.280)	(1.663.318.517)	(1.967.942.797)		
Số dư tại ngày 31/12/2024	823.417.730.000	97.320.000.000	26.612.306.630	(8.083.874.357)	10.749.248.213	79.530.817.489	27.214.093.742	1.056.760.321.717		
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Thặng dư vốn cổ phần (1)	60.037.780.000	(60.037.780.000)	-	-	-	-	-	-		
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (1)	22.300.000.000	-	-	-	-	(22.300.000.000)	-	-		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	53.656.833.607	5.512.365.526	59.169.199.133		
Giảm do chia cổ tức (2)	-	-	-	-	-	-	(4.197.192.472)	(4.197.192.472)		
Giảm khác (3)	-	-	-	-	-	(531.684.054)	-	(531.684.054)		
Số dư tại ngày 31/12/2025	905.755.510.000	37.282.220.000	26.612.306.630	(8.083.874.357)	10.749.248.213	110.355.967.042	28.529.266.796	1.111.200.644.324		

(1) Phát hành cổ phiếu thường từ thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối. Đạt tăng vốn được thực hiện từ ngày 06/10/2025 đến ngày 06/11/2025, nâng vốn điều lệ từ 823.417.730.000 đồng lên 905.755.510.000 đồng. Đạt tăng vốn được thực hiện theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 692/BB-DHT ngày 17/9/2025, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 693/NQ-DHT ngày 17/9/2025 của Đại hội đồng cổ đông, Biên bản họp Hội đồng quản trị số 706/BB-DHT ngày 24/9/2025, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 707/NQ-DHT ngày 24/9/2025. Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu số 819/BC-DHT ngày 30/10/2025 của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 8.233.778 cổ phiếu cho 955 cổ đông, tỷ lệ thực hiện quyền 10:1. Công văn số 7157/UBCK-QLCB ngày 06/11/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây. Công văn số 15186/VSDC-ĐKCP.NV ngày 13/11/2025 Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSDC) thông báo xác nhận điều chỉnh thông tin số lượng cổ phiếu đăng ký tại VSDC và Quyết định số 1389/QĐ-SGDHN ngày 25/11/2025 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

(2) Lợi ích cổ đông không kiểm soát giám đo Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 và tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2025 ứng với tỷ lệ của Cổ đông không kiểm soát

(3) Giảm khác trên Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ chi thường ban điều hành từ lợi nhuận năm 2024 ứng với tỷ lệ của Cổ đông không kiểm soát.

(*): Giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/7/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	34.076.520.000	30.978.660.000
ASKA Pharmaceutical Co., Ltd	362.727.620.000	321.810.390.000
Lê Văn Lớ	50.819.900.000	46.199.910.000
Ngô Văn Chính	22.195.920.000	20.178.110.000
Hoàng Văn Tuế	36.153.210.000	32.866.560.000
Lê Việt Linh	57.441.840.000	52.219.860.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	1.725.100.000	1.568.280.000
Lê Anh Trung	33.718.720.000	30.653.390.000
Lê Xuân Thắng	35.205.290.000	32.004.810.000
Ngô Tuấn Việt	5.500.000.000	5.000.000.000
Các cổ đông khác	266.191.390.000	249.937.760.000
Cộng	905.755.510.000	823.417.730.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	823.417.730.000	823.417.730.000
Vốn góp tăng trong năm	82.337.780.000	-
Vốn góp cuối năm	905.755.510.000	823.417.730.000
Cổ tức, lợi nhuận, cổ phiếu thưởng đã chia	82.337.780.000	80.193.500.000

20.4 Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	90.575.551	82.341.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.575.551	82.341.773
- Cổ phiếu phổ thông	90.575.551	82.341.773
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.574.038	82.340.260
- Cổ phiếu phổ thông	90.574.038	82.340.260
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2025	01/01/2025
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Dollar Mỹ (USD)	4.387,44	8.883,21
EURO (EUR)	365,98	311,93

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND
Doanh thu bán thành phẩm	171.270.886.812	219.387.758.814
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	521.938.889.859	323.508.614.538
Cộng	693.209.776.671	542.896.373.352

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND
Hàng bán bị trả lại	330.087.600	473.265.140
Cộng	330.087.600	473.265.140

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	170.940.799.212	218.914.493.674
Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	521.938.889.859	323.508.614.538
Cộng	692.879.689.071	542.423.108.212

4. Giá vốn bán hàng

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND
Giá vốn bán thành phẩm	126.889.312.403	163.968.846.957
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	512.527.002.408	315.263.637.807
Chi phí khấu hao TSCĐ dưới công suất	1.091.537.370	-
Chi phí xử lý hàng tồn kho	222.321.517	253.793.480
Cộng	640.730.173.698	479.486.278.244

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	8.261.017.817	4.812.057.213
Cộng	8.261.017.817	4.812.057.213

6. Chi phí tài chính

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND
Chi phí lãi vay	2.758.094.266	3.790.204.788
Lỗ chênh lệch tỷ giá, chi phí tài chính khác	130.377.623	1.359.241.217
Cộng	2.888.471.889	5.149.446.005

7. Thu nhập khác

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND
Thu nhập khác	4.061.717.059	3.473.163.064
Cộng	4.061.717.059	3.473.163.064

8. Chi phí khác

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND
Các khoản chi phí khác	249.298.275	1.101.198.058
Cộng	249.298.275	1.101.198.058

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	13.184.303.496	7.512.099.689
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	35.453.033.913	33.024.189.918
Cộng	48.637.337.409	40.536.289.607

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	4.550.220.339	6.948.580.756
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.550.220.339	6.948.580.756

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.185.726.662)	-
Tổng cộng	(1.185.726.662)	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng